

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG CHÀ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST
Ngày 30/9/2024
V/v: “Ly hôn, tranh nuôi chấp con
khi ly hôn .

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG CHÀ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Quảng Văn Xôm.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Hoàng.
2. Ông **Khoàng Văn Hạc.**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Chu Thị Chức** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Chà tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Thuỳ Dương** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 31/2024/TLST-HNGĐ, ngày 26/7/2024 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2024/QĐXX-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 13/9/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Mùa Thị S** - Sinh năm: 1988.

Địa chỉ cư trú: **Bản H, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên.** Tạm trú tại: **Thôn P, xã L, huyện B, tỉnh Lào Cai,** có mặt.

Bị đơn: Anh **Thào A N** - Sinh ngày 08/02/1990. Nơi cư trú cuối cùng: **Bản H, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên,** vắng mặt.

Người phiên dịch cho: Chị **Mùa Thị S** anh **Thào A C,** sinh năm: 1996.

Địa chỉ: **Tổ dân phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên,** có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 10 tháng 7 năm 2024, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Mùa Thị S** trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và anh **Thào A N** có hộ khẩu thường trú tại bản Huổi Quang 1, **xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên.** Được sự nhất trí của hai bên gia đình đến năm 2007 chúng tôi tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương mà không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến khoảng tháng 4/2015, anh **N** đã bỏ đi khỏi địa phương (Nơi cư trú cuối cùng bản Huổi Quang 1, **xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên**) đến nay không rõ ở đâu,

làm gì, tôi không liên lạc được, tôi đã dùng các biện pháp để tìm kiếm và cũng nhờ anh chị em trong gia đình áp dụng các biện pháp tìm kiếm vẫn không có kết quả. Tôi đã làm đơn đề nghị Toà án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên tuyên bố mất tích đối với anh **Thào A N**. Ngày 26/4/2024 Toà án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên đã ban hành Quyết định số 02/2024 về việc tuyên bố **Thào A N** mất tích. Hiện tại anh **N** đi đâu làm gì gần 08 năm nay tôi và gia đình không có tin tức gì. Vậy, tôi làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh **Thào A N** theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chúng tôi có 04 con chung là **Thào Thị H**, sinh ngày 01/01/2006, **Thào A C1**, sinh ngày 01/01/2009, **Thào Thị L**, sinh ngày 07/7/2012, **Thào A V**, sinh ngày 10/7/2014. Cháu **Thào Thị H** nay cháu đủ tuổi thành niên, phát triển bình thường và đã xây dựng gia đình có cuộc sống riêng nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu **C1**, **L** và cháu **V** khi ly hôn vì anh **N** đã bị tuyên bố mất tích nên tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu cho đến khi đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động, các cháu cũng đều có nguyện vọng ở với tôi. Vì anh **N** mất tích nên tôi không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, riêng và công nợ: Tôi không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn: Tại Quyết định số 02/2024/QĐST-DS, ngày 26/4/2024 Toà án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên đã tuyên **Thào A N** mất tích và đã có hiệu lực pháp luật. Sau khi Tòa án thụ lý vụ việc đã tiến hành các thủ tục, tố tụng thông báo thụ lý, thông báo về việc kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ ra xét xử, tiến hành niêm yết đảm bảo theo quy định của Bộ Luật tố tụng Dân sự, tuy nhiên đến nay Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên không nhận sự phản hồi gì của anh **N**.

Tại biên bản xác minh về nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn và điều kiện nuôi con của anh, chị thể hiện: Chị **Mùa Thị S**, sinh năm: 1988 nơi thường trú bản Huổi Quang 1, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Tạm trú tại: **Thôn P, xã L, huyện B, tỉnh Lào Cai** và anh **Thào A N** - Sinh 1990, nơi cư trú cuối cùng: Bản Huổi Quang 1, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên, có tìm hiểu và được hai gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán địa phương. Từ năm 2007 về chung sống với nhau mà chưa đến Cơ quan có thẩm quyền đăng ký hôn. Cuộc sống anh, chị hoà thuận hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì không còn hoà thuận, anh **N** bỏ nhà đi từ tháng 4/2015, sau đó chị **S** đã đến **UBND xã M** Hồ nhờ dán thông báo tìm kiếm nhưng anh **N** không về, đến nay Tòa án nhân dân huyện Mường Chà ra Quyết định số 02/2024 về việc tuyên bố **Thào A N** mất tích. Về con chung anh chị có 04 con chung là **Thào Thị H**, sinh ngày 01/01/2006, **Thào A C1**, sinh ngày 01/01/2009, **Thào Thị L**, sinh ngày 07/7/2012, **Thào A V**, sinh ngày 10/7/2014, hiện nay các cháu đang ở cùng với mẹ, còn anh **Thào A N** bỏ nhà đi từ năm 2015 đến nay không có tin tức gì về anh **N**.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết

vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không vi phạm thủ tục tố tụng; cung cấp thông tin và tài liệu liên quan đến việc giải quyết vụ án theo quy định. Đối với bị đơn sau khi thụ lý vụ việc Tòa án đã tiến hành các thủ tục, tố tụng thông báo thụ lý, thông báo về việc kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án đưa ra xét xử, tiến hành niêm yết đảm bảo theo quy định của Bộ Luật tố tụng Dân sự, tuy nhiên vì bị đơn đã được Tòa án tuyên bố mất tích và đã có hiệu lực pháp luật, do vậy HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; 71; 72, Điều 207 và khoản 3 Điều 228/BLTTDS; Điều 8, 9; khoản 1 Điều 14, 15, khoản 1 Điều 51; Điều 53; Điều 54; khoản 2 Điều 56; 57; 58; khoản 3 Điều 70; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật HN&GD; thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014”.

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa chị **Mùa Thị S** và anh **Thào A N**.

Về con chung: Chị **S** và anh **N** có 04 con chung là **Thào Thị H**, sinh ngày 01/01/2006, **Thào A C1**, sinh ngày 01/01/2009, **Thào Thị L**, sinh ngày 07/7/2012, **Thào A V**, sinh ngày 10/7/2014. Cháu **Thào Thị H** nay cháu đủ tuổi thành niên, phát triển bình thường và đã xây dựng gia đình có cuộc sống riêng nên chị **S** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu **C1**, **L** và cháu **V** đều có nguyện vọng được với chị **S** và chị **S** cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu, hiện nay anh **N** đã được Tòa án tuyên bố mất tích. Nên đề nghị giao 03 cháu **C1**, **L**, **V** cho chị **S** là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục là phù hợp. Ghi nhận việc chị **S** không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng nuôi chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng và công nợ: Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa chị **S** khai, không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 điều 147 BLTTDS; điểm đ khoản 1 điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016 của UBNTQH, đề nghị miễn toàn bộ án phí DS-ST cho chị **S** theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân, nuôi con khi ly hôn, nơi cư trú cuối cùng của bị đơn ở xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Mường Chà thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Bị đơn sau khi Tòa án thụ lý vụ việc đã tiến hành các thủ tục, tổ tụng thông báo thụ lý, thông báo về việc kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, tiến hành niêm yết đảm bảo theo quy định của Bộ Luật tố tụng Dân sự, tuy nhiên vì bị đơn đã được Tòa án tuyên bố mất tích và đã có hiệu lực pháp luật, do vậy tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

Về hôn nhân:

[2]. Chị S và anh N sau khi tìm hiểu, được sự nhất trí của hai bên gia đình, tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương và anh chị chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2007, mà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét tình trạng hôn nhân giữa chị S và anh N thấy rằng anh, chị chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2007 hoà thuận hạnh phúc đến tháng 4 năm 2015 thì anh N bỏ đi khỏi địa phương, nơi cư trú (Bản H, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên) đến nay không biết ở đâu làm gì, chị S và gia đình đã dùng mọi biện pháp tìm kiếm và thông tin trên kênh của tỉnh, của Trung ương và Tòa án nhân dân huyện Mường Chà đã thụ lý việc dân sự và ra Quyết định số 02/2024/QĐST-DS, ngày 26/4/2024, về việc tuyên bố mất tích đối với Thào A N, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, đến nay không có tin tức hồi âm gì đối với Thào A N do vậy để đảm bảo quyền lợi của chị S nên chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Mùa Thị S đối với anh Thào A N là phù hợp.

Tuy nhiên chị S và anh N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2007, mặc dù có đủ điều kiện để thực hiện việc đăng ký kết hôn nhưng anh, chị vẫn không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật HN&GD năm 2014 thì việc sống chung như vợ chồng của anh N và chị S không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do vậy, căn cứ vào Luật HN&GD; khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014” không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Mùa Thị S và anh Thào A N.

Xét về con chung:

[3]. Chị S và anh N có 04 con chung là Thào Thị H, sinh ngày 01/01/2006, Thào A C1, sinh ngày 01/01/2009, Thào Thị L, sinh ngày 07/7/2012, Thào A V, sinh ngày 10/7/2014. Cháu Thào Thị H nay cháu đủ tuổi thành niên, phát triển bình thường và đã xây dựng gia đình có cuộc sống riêng nên chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu C1, L và cháu V đều có nguyện vọng được ở với chị S và chị S cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động.

Hiện nay anh **N** đã bị tuyên bố mất nên cần chấp nhận nguyện vọng của các cháu và chị **S** còn sau này nếu anh **N** trở về và có đơn yêu cầu sẽ xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật. Ghi nhận việc chị **S** không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng nuôi chung.

[4]. **Xét về tài sản chung, riêng và công nợ:** Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa chị **S** vẫn khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết do vậy HĐXX không đề cập xem xét.

[5] **Về án phí:** Chị **Mùa Thị S** là dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Căn cứ vào khoản 1 điều 147 BLTTDS; điểm đ khoản 1 điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016 của UBNTQH ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Miễn toàn bộ án phí DS-ST cho chị **S**.

Về ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, phù hợp với quan điểm của HĐXX nên có căn cứ cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; 70; 71; 72, Điều 207 và khoản 3 Điều 228/BLTTDS; Điều 8; 9; khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 51; Điều 53; Điều 54; khoản 2 Điều 56; 58; khoản 3 Điều 70; 81, 82, 83, Điều 84 của Luật HN&GD; Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014”.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Mùa Thị S** và anh **Thào A N**.

2. Về con chung:

Giao cháu **Thào A C**, sinh ngày 01/01/2009, **Thào Thị L**, sinh ngày 07/7/2012, **Thào A V**, sinh ngày 10/7/2014, cho chị **Mùa Thị S** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động. Ghi nhận việc chị **Mùa Thị S** không yêu cầu anh **N** phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh **N** có quyền gặp gỡ, thăm hỏi con không ai được cản trở; quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau khi ly hôn, Tòa án xem xét và quyết định khi có đơn yêu cầu.

3. Về tài sản chung, riêng và nợ chung, riêng: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 điều 147 BLTTDS; điểm đ khoản 1 điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016 của UBNTQH ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Miễn toàn bộ án phí DS-ST cho chị **S**.

Căn cứ vào Điều 271; Điều 273 BLTTDS, nguyên đơn có được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/9/2024). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- P.KT NV– THA TAND tỉnh Đ;
- Viện kiểm sát huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã M;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Quàng Văn Xôm